

NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN CÓ ĐÁP ÁN

- Tài khoản dùng để:
 - Ghi nhận tình hình biến động của tài sản (đúng).
 - Ghi nhận tình hình biến động tài chính.
 - Ghi nhận tình hình biến động kinh tế.
 - Tất cả đều đúng.
- Vật liệu thừa cuối kỳ trước từ sản xuất để lại phân xưởng sản xuất kỳ này sử dụng để sản xuất sản phẩm, kế toán ghi:
 - Nợ TK 621, Có TK 152 (ghi âm).
 - Nợ TK 621, Có TK 152 (đúng).
 - Nợ TK 152, Có TK 627.
 - Nợ TK 152, Có TK 154.
- Vật liệu thừa cuối kỳ từ sản xuất để lại xưởng kế toán ghi:
 - Nợ TK 621, Có TK 152 (ghi âm) (đúng).
 - Nợ TK 621, Có TK 152.
 - Nợ TK 152, Có TK 627.
 - Nợ TK 152, Có TK 154.
- Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ để sản xuất hai loại sản phẩm A và B là 120tr được phân bổ theo tiêu thức số lượng SP, Biết rằng SPA hoàn thành 1000SP, SPB hoàn thành 500SP. chi phí NVL trực tiếp phân bổ cho SPA là:
 - 40tr.
 - 50tr.
 - 80tr(đúng).
 - 70tr.
- Doanh nghiệp trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán ghi:
 - Nợ TK 622/ có TK 335 (đúng).
 - Nợ TK 622/ có TK 334.
 - Nợ TK 334/ có TK 335.
 - Nợ TK 335 /có TK 334.

6. Doanh nghiệp đã trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất SP nay thực tế phát sinh, ghi:

- A. Nợ TK 622/có TK 335.
- B. Nợ TK 335/ có TK 622.
- C. Nợ TK 334/ có TK 335.
- D. Nợ TK 335/ có TK 334 (đúng).

7. Giá trị phế liệu thu hồi ước tính thu hồi từ sản xuất nhập kho ghi:

- A. Nợ TK 152/ có TK 627.
- B. Nợ TK 152/ có TK 154 (đúng).
- C. Nợ TK 152/ có TK 632.
- D. Nợ TK152/ có TK 811.

8. Tiền ăn giữa ca của công nhân trực tiếp sản xuất:

- A. Nợ TK 622 (đúng).
- B. Nợ TK 627.
- C. Nợ TK 334.
- D. Nợ TK 431.

9. Cuối kỳ, khi tính được giá thành thực tế thành phẩm nhập kho, kế toán ghi:

- A. Nợ TK 155/ có TK 154.
- B. Nợ TK 632/ có TK 154.
- C. Nợ TK 632/ có TK 631.
- D. câu a và c đều đúng (đúng)

10. Khi hàng hóa A được trao đổi để lấy hàng hóa B cùng một giá trị (biết A khác B) thì việc trao đổi này được coi là:

- A. Một giao dịch tạo ra doanh thu (đúng).
- B. Một giao dịch không tạo ra doanh thu.
- C. Một giao dịch tạo ra thu nhập khác.
- D. Không câu nào đúng.

11. Tại Cty TNHH Đại Đồng Tiến, trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, kế toán hạch toán vào:

- A. Tài khoản 5111.
- B. Tài khoản 5112 (đúng).
- C. Tài khoản 5113.
- D. Tài khoản 5114.

12. Tại Cty thương mại Du Lịch & Vận Tải, khi có phát sinh doanh thu, kế toán hạch toán vào:

- A. Tài khoản 5111.
- B. Tài khoản 5112.
- C. 5113 (đúng).
- D. tất cả đều đúng.

13. Hoa hồng được hưởng do bán hàng nhận ký gửi, kế toán đại lý ghi

- A. Tài khoản 511 (đúng).
- B. Tài khoản 711.
- C. Tài khoản 3387.
- D. Tài khoản 515.

14. Tại cty cổ phần á châu, mua trái phiếu có kỳ hạn 02 năm.kế toán ghi nhận tiền lãi nhận trước vào:

- A. Tài khoản 511.
- B. Tài khoản 711.
- C. Tài khoản 3387 (đúng).
- D. Tài khoản 515.

15. Các chi phí liên quan đến việc bán, thanh lý BĐS đầu tư sẽ được ghi nhận vào:

- A. Tài khoản 811.
- B. Tài khoản 632 (đúng).
- C. Tài khoản 642.
- D. Tài khoản 635.

16. Vì một nguyên nhân khách quan, hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê BĐS đầu tư không được tiếp tục thực hiện, kế toán hạch toán số tiền phải trả lại cho khách hàng vào:

- A. Nợ TK 811.
- B. Nợ TK 3387.
- C. Nợ TK 531.
- D. Nợ TK 3387/Nợ TK 531 (đúng).

17. Chiết khấu thương mại đối với người bán là một khoản:

- A. Giảm giá vốn hàng bán.
- B. Chi phí bán hàng.
- C. Chi phí khác.
- D. Giảm doanh thu (đúng).

18. Doanh nghiệp bán hàng trả chậm, lãi trả chậm được hưởng hạch toán vào :
- A. Doanh thu chưa thực hiện (đúng) .
 - B. Doanh thu hoạt động tài chính.
 - C. Doanh thu khác.
 - D. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
19. Khoản hoa hồng chi cho đại lý, doanh nghiệp hạch toán vào:
- A. TK 811.
 - B. TK 642.
 - C. TK 641 (đúng).
 - D. TK 635.
20. Những chi phí nào sau đây không được ghi nhận là khoản giảm doanh thu ?
- A. Thuế XK.
 - B. Thuế TTĐB.
 - C. Thuế GTGT khấu trừ (đúng).
 - D. Giảm giá hàng bán.
21. Doanh nghiệp thu nợ khách hàng bằng tiền mặt, tổng số nợ phải thu là 55tr, nhưng doanh nghiệp cho khách hàng hưởng chiết khấu thanh toán là 3%/tổng nợ.kế toán lập định khoản:
- A. NỢ 111:53.35tr, NỢ 521:1.65tr/CÓ 131:55tr.
 - B. NỢ 111:53.35tr, NỢ 635:1.65tr/CÓ 131:55tr (đúng).
 - C. NỢ 111:53.35tr, NỢ 811:1.65tr/CÓ 131:55tr.
 - D. NỢ 111:53.35tr, NỢ 515:1.65tr/CÓ 131:55tr.
22. Nhận được tiền mặt do đại lý giao về khoản bán hàng bao gồm 3000sp, giá chưa thuế 50.000/sp.GTGT 10%.doanh nghiệp đã trừ cho đại lý hoa hồng bán hàng 3%/giá chưa thuế.kế toán ghi:
- A. NỢ 111:160.5tr, NỢ 641: 4.5tr/CÓ 511:150tr, CÓ 3331:15tr (đúng)
 - B. NỢ 111:160.5/CÓ 511:150tr, CÓ 3331:15t
 - C. NỢ 111:160.5tr, NỢ 635: 4.5tr/CÓ 511:150tr, CÓ 3331:15tr
 - D. NỢ 111:160.5tr, NỢ 811: 4.5tr/CÓ 511:150tr, CÓ 3331:15tr
23. Đại lý bán đúng giá, hoa hồng được hưởng hạch toán vào:
- A. TK 515.
 - B. TK 711.
 - C. TK 511 (đúng).
 - D. TK 641.

24. Doanh nghiệp nhận gia công được ghi nhận là:

- A. Toàn bộ giá trị vật tư hàng hóa gia công.
- B. Toàn bộ phí gia công (đúng).
- C. Là giá trị vật tư hàng hóa theo giá thị trường tại thời điểm gia công.
- D. Là hàng hóa tương tự theo giá thị trường trừ giá trị SP thô nhận gia công.

25. Khoản hoàn nhập do lập chi phí dự phòng sản phẩm đối với doanh nghiệp xây lắp hạch toán vào:

- A. có TK 641.
- B. có TK 642.
- C. có TK 515.
- D. có TK 711 (đúng).

26. khi nhận hàng ký gửi căn cứ giá trị ghi trong hợp đồng:

- A. Nợ TK 156/có TK 641.
- B. Nợ TK 156/có TK 3387.
- C. Nợ TK 156/có TK 131.
- D. Nợ TK 003 (đúng).

27. Phản ánh thuế XK, TTĐB phải nộp, kế toán hạch toán:

- A. NỢ TK 511/CÓ TK 3332, 3333 (đúng).
- B. NỢ TK 711/CÓ TK 3332, 3333.
- C. NỢ TK 3332, 3333/CÓ TK 642.
- D. NỢ TK 641/CÓ TK 3332, 3333.

28. Nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê BĐS đầu tư cho nhiều kỳ, doanh nghiệp tiến hành phân bổ kỳ đầu tiên, GTGT khấu trừ :

- A. NỢ TK 111, 112/CÓ TK 3387, 3331, NỢ TK 3387/CÓ TK 5113.
- B. NỢ TK 111, 112/CÓ TK 3387, 333, NỢ TK 3387/ CÓ TK 5117 (đúng).
- C. NỢ TK 111, 112/CÓ TK 3387, 3331, NỢ TK 3387/CÓ TK 5112.
- D. NỢ TK 111, 112/CÓ TK 3387, 3331, NỢ TK 3387/CÓ TK 515.

29. Nhận tiền của khách hàng về cho thuê BĐS đầu tư theo từng kỳ, GTGT khấu trừ :

- A. NỢ TK 111, 112/CÓ TK 3387, 3331, NỢ TK 3331, 3387/CÓ TK 5117.
- B. NỢ TK 111, 112/CÓ TK 5117, 3331 (đúng).
- C. NỢ TK 131/CÓ TK 5117, 3331, NỢ TK 111/CÓ TK 131.
- D. NỢ TK 111, 112/CÓ TK 3387, 3331, NỢ TK 3387/CÓ TK 515.

30. Chi phí có liên quan đến cho thuê BĐS đầu tư ghi nhận vào:

A. TK 632 (đúng).

B. TK 641.

C. TK 642.

D. TK 811.

31. Xuất 1000Sp gửi đại lý, giá xuất kho 100.000đ/sp. Giá bán chưa thuế qui định cho đại lý 150.000đ/sp. thuế GTGT 10%. hoa hồng cho đại lý 5%/giá chưa thuế, kế toán ghi:

A. NỢ TK 632:100tr/CÓ TK 155:100tr, NỢ TK 111:157.5tr/NỢ TK 641: 7.5tr/CÓ 511:150tr, CÓ 3331:15tr.

B. NỢ 157:100tr/CÓ 155:100tr NỢ 111:157.5tr/NỢ TK641: 7.5tr/CÓ TK 511:150tr, CÓ TK 3331:15tr.

C. NỢ 157:100tr/CÓ 155:100tr (đúng).

D. Nợ 632:100tr/CÓ 155:100tr..

32. Doanh nghiệp xuất 1000Sp giá xuất kho 500.000đ/Sp, giá bán 700.000đ/Sp. Góp vốn liên doanh. Sản phẩm này được hội đồng liên doanh định giá là 450.000đ/sp, kế toán hạch toán:

A. NỢ 222:700tr/CÓ 155:700tr.

B. NỢ 222:500tr/CÓ 155:500tr.

C. NỢ 222:450tr, NỢ 811:250tr/CÓ 155:700tr.

D. NỢ 222:450tr, NỢ 811:50tr/CÓ 155:500tr (đúng).

33. Doanh nghiệp là đại lý chi tiền mặt trả cho cty tiền bán hộ SP. Sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng, kế toán ghi:

A. NỢ 3388/CÓ 511, CÓ 111 (đúng).

B. NỢ 641/CÓ 511, CÓ 3331, CÓ 111.

C. NỢ 3388/CÓ 641, CÓ 111.

D. NỢ 3388/CÓ 111.

34. Kiểm kê thành phẩm phát hiện thiếu, kế toán phản ánh:

A. NỢ 411/CÓ 155.

B. NỢ 1381/CÓ 155 (đúng).

C. NỢ 511/CÓ 155.

D. NỢ 1381/CÓ 632.

35. Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp có số dư đầu kỳ 159:20tr. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc 10tr, kế toán lập bút toán liên quan đến dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

A. NỢ 632:10tr/CÓ 159:10tr.

B. NỢ 159:10tr/CÓ 632:10tr (đúng).

C. NỢ 632: 20tr/có 159: 20t.

D. NỢ 159: 20tr/CÓ 632:20tr.

36. Thu tiền vi phạm hợp đồng của khách hàng bằng cách căn trừ vào khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn là: 2.000.000đ, kế toán hạch toán:

A. NỢ 338:2.000.000/CÓ 711:2.000.000 (đúng).

B. NỢ 338:2.000.000/CÓ 511:2.000.000.

C. NỢ 144:2.000.000/CÓ 515:2.000.000.

D. NỢ 144:2.000.000/CÓ 711:2.000.000.

37. Khoản nợ khó đòi xóa sổ nay đòi được, kế toán ghi nhận:

A.TK 511.

B. TK 515.

C. TK 711 (đúng).

D. TK 642.

38. Bán TSCĐ thu bằng TGNH, giá chưa thuế 40tr, thuế GTGT 10%:

A. NỢ 112:44tr/CÓ 711:40tr, CÓ 3331:4tr (đúng).

B. NỢ 112:44tr/CÓ 511:40tr, CÓ 3331:4tr.

C. NỢ 112:44tr/CÓ 515:40tr, CÓ 3331:4tr.

D. 03 câu đều đúng.

39. Doanh nghiệp nhận khoản bồi thường từ cty bảo hiểm là 100tr.về khoản bảo hiểm hỏa hoạn bằng TGNH, kế toán ghi:

A. NỢ TK 112:100tr/CÓ TK 711:100tr (đúng).

B. NỢ TK 112:100tr/CÓ TK 511:100tr.

C. NỢ TK 112:100tr/CÓ TK 515:100tr.

D. 03 câu đều sai.

40. doanh nghiệp được tặng một lô đất trị giá 2 tỷ.chi phí doanh nghiệp bỏ ra để đền bù giải phóng mặt bằng lô đất này là 100tr.kế toán ghi:

A. NỢ TK 213:2 tỷ/CÓ TK 711:2 tỷ.

B. NỢ TK 213:2.1 tỷ/CÓ TK 711:2.1 tỷ (đúng).

C. NỢ TK 213:2 tỷ/CÓ TK 511:2 tỷ.

D. NỢ TK 213:2.1 tỷ/CÓ TK 511:2.1 tỷ.

41. Một khoản doanh thu bán hàng chưa thu được tiền trị giá 20tr(chưa GTGT 10%) bị bỏ sót trong năm trước, nay mới phát hiện ra, kế toán hạch toán:

A. NỢ TK 131:22tr/CÓ TK 511:22tr.

B. NỢ TK 131:22tr/CÓ TK 511:20tr, CÓ TK 3331:2tr.

C. NỢ TK 131:22tr/CÓ TK 711:22tr.

D. NỢ TK 131:22tr/CÓ TK 711:20tr, CÓ TK 3331:2tr (đúng).

42. Chi bồi thường do vi phạm cam kết giao hàng cho khách hàng bằng TGNH 5tr.kế toán ghi:

A. NỢ TK 627:5tr/CÓ TK 112:5tr.

B. NỢ TK 642:5tr/CÓ TK 112:5tr.

C. NỢ TK 811:5tr/CÓ TK 112:5tr (đúng).

D. NỢ TK 635:5tr/CÓ TK 112:5tr.

43. Thuế TNDN hiện hành tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp, kế toán ghi nhận vào:

A. 3334/CÓ 8211 (đúng).

B. NỢ 8211/CÓ 3334.

C. NỢ 3334/CÓ 421.

D. NỢ 421/CÓ 3334.

44. Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận:

A. NỢ 421/CÓ 8212.

B. NỢ 243/CÓ 8212.

C. NỢ 8212/CÓ 243 (đúng).

D. NỢ 8212/CÓ 421.

45. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm nộp nhỏ hơn số phải nộp, kế toán ghi nhận vào:

A. NỢ TK 3334/CÓ TK 821.

B. NỢ TK 8211/CÓ TK 3334 (đúng).

C. NỢ TK 3334/CÓ TK 421.

D. NỢ TK 421/CÓ TK 3334.

46. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp hàng quý được hạch toán:

A. NỢ TK 421/CÓ TK 3334.

B. NỢ TK 3334/CÓ TK8211.

C. NỢ TK 8211/CÓ TK 3334 (đúng).

D. NỢ TK 3334/CÓ TK 421.

47. Số thuế GTGT năm trước không được chấp nhận khấu trừ được hạch toán:

A. NỢ TK 811/CÓ TK 3331.

B. NỢ TK 632, 627, 641, 642/CÓ TK 133.

C. NỢ TK 632, 627, 641, 642/CÓ TK 3331 (đúng).

D. NỢ TK 111, 112/CÓ TK 133.

48. Năm trước doanh nghiệp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ 10tr nhưng chưa phát sinh năm nay thực hiện sửa chữa và phát sinh 8tr. Ngoài ra, trong năm nay doanh nghiệp lập dự phòng chi phí bảo hành sp là 10tr chi phí này chưa phát sinh, kế toán xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm nay và hạch toán:

A. NỢ TK 243 / CÓ TK 8212:0.56tr.

B. NỢ TK 8212 / CÓ TK 243: 0.56tr.

C. NỢ TK 243 / CÓ TK 8212: 5.04tr.

D. NỢ TK 8212 / CÓ TK 243: 2.8tr.

49. Vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn trong vòng.....sản xuất kinh doanh bình thường:

A. 1 chu kỳ (đúng).

B. 1 năm.

C. 1 tháng.

D. 1 quý.

50. Số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo 40tr, hạch toán sao đây hả?

A. NỢ TK 311/CÓ TK 315 : 40tr.

B. NỢ TK 338/CÓ TK 315 : 40tr.

C. NỢ TK 342/CÓ TK 315 : 40tr (đúng).

D. NỢ TK 341/CÓ TK 315 : 40tr.

51. Cuối kỳ, kết chuyển thuế GTGT được khấu trừ ghi:

A. NỢ TK 3331/có TK 133 (đúng).

B. NỢ TK 133/CÓ TK 33311.

C. NỢ TK 133/CÓ TK 33311.

D. 03 câu đều sai.

52. Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất và ghi nhận vào:

A. TK 627.

B. TK 3336 (đúng).

C. TK 642.

D. TK 641.

53. doanh nghiệp vay bằng hình thức phát hành trái phiếu thu bằng tiền mặt, bao gồm 500 trái phiếu, mệnh giá 500.000đ/TP giá phát hành 480.000đ/thời hạn 02 năm lãi suất 9%/năm trả lãi định kỳ kế toán lập bút toán phát hành trái phiếu:

- A. NỢ TK 111: 240tr, NỢ TK 242: 10tr /CÓ TK 3431: 250tr.
B. NỢ TK 111/CÓ TK 3431: 240tr.
C. NỢ TK 111/CÓ TK 3431: 250tr.
D. NỢ TK 111: 240tr, NỢ TK 3432: 10tr /CÓ TK 3431: 250tr (đúng).
54. Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng doanh nghiệp khấu trừ vào tiền ký quỹ ký cược, kế toán ghi:
A. NỢ TK 344/CÓ TK 711.
B. NỢ TK 3386/CÓ TK 711.
C. NỢ TK 344, 3386/CÓ TK 711.
D. 03 câu đều đúng (đúng).
55. Vốn của các nhà đầu tư gồm:
A. Vốn của chủ doanh nghiệp.
B. Vốn góp, vốn cổ phần, vốn nhà nước.
C. 02 câu đều đúng (đúng).
D. 02 câu đều sai.
56. Quỹ dự phòng tài chính trích lập từ:
A. Lợi nhuận từ hoạt động SXKD (đúng).
B. Nguồn vốn KD.
C. 02 câu đều đúng.
D. 02 câu đều sai.
57. Trường hợp tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, ghi:
A. NỢ TK 4211/CÓ TK 431.
B. NỢ TK 4212/CÓ TK 431.
C. NỢ TK 431/CÓ TK 4211.
D. a, b đều đúng (đúng).
58. Dùng quỹ khen thưởng phúc lợi để trợ cấp cho công nhân viên, kế toán ghi:
A. NỢ TK 4312/CÓ TK 334 (đúng).
B. NỢ TK 4313/CÓ TK 334.
C. NỢ TK 4311/CÓ TK 334.
D. NỢ TK 4212/CÓ TK 334.
59. Mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn đầu tư XDCCB:
A. NỢ TK 211/CÓ TK 111, 112, 331.
B. NỢ TK 441/CÓ TK 411 (đúng).

C. NỢ TK 214/CÓ TK 411.

D. NỢ TK 211/CÓ TK 414.

60. Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm đối với cty TNHH, cty có vốn đầu tư nước ngoài là:

A. 90 ngày (đúng).

B. 45 ngày.

C. 60 ngày.

D. 30 ngày.

61. Số liệu để ghi vào chỉ "tiêu & các khoản tương đương tiền" là tổng số dư Nợ:

A. TK 111, 112.

B. TK 111, 112, 113 (đúng).

C. TK 111, 112, 131.

D. tất cả đều đúng.

62. Các khoản tương đương tiền trên bảng CDKT là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn:

A. không quá 1 năm.

B. không quá 6 tháng.

C. không quá 3 tháng (đúng).

D. không quá 9 tháng.

63. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" là số dư Có của:

A. TK 129 (đúng).

B. TK 229.

C. TK 139.

D. TK 214.

64. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Trả trước cho người bán" là căn cứ dựa vào tổng số dư nợ của:

A. TK 1381.

B. TK 141.

C. TK 144.

D. tất cả tài khoản trên (đúng).

65. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "chi phí phải trả" là căn cứ vào số dư có của:

A. TK 335 (đúng).

B. TK 352.

C. TK 334.

D. TK 336.

66. Khoản ứng trước cho người bán, khi lập bảng cân đối kế toán được ghi:

A. Ghi tăng “phải thu khách hàng”.

B. Ghi giảm “phải trả người bán”.

C. Ghi tăng “Trả trước cho người bán” (đúng).

D. Tất cả đều sai.

67. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm có:

A. 2 phần.

B. 3 phần (đúng).

C. 4 phần.

D. 5 phần.

68. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong báo cáo KQHDKD là lũy kế số phát sinh bên có của:

A. TK 511.

B. TK 512.

C. TK 511, 512 (đúng).

D. TK 511, 521.

69. Thông thường cty TNHH có nghĩa vụ phải nộp BCTC cho cơ quan thuế theo thời gian:

A. 1 năm 1 lần (đúng).

B. 6 tháng 1 lần.

C. 3 tháng 1 lần.

D. 1 tháng 1 lần.

70. Điều kiện để ghi nhận vào “đầu tư vào cty con” là nhà đầu tư phải nắm giữ số vốn chủ sở hữu trên:

A. 20%.

B. 60%.

C. 70%.

D. 50% (đúng).

71. Điều kiện để ghi nhận “Đầu tư vào 2 cty liên kết” là nhà đầu tư phải nắm giữ số vốn chủ sở hữu :

A. 20% – 50% (đúng).

B. 30% – 60%.

C. 20% – 70%.

D. trên 50%.

72. 01 trong những Điều kiện để ghi nhận 1 tài sản là TSCĐ:

A. Có thời hạn sử dụng không quá 01 năm.

B. Có giá trị lớn hơn 1.000.000đ.

C. có thời gian sử dụng trên 1 năm (đúng).

D. không câu nào đúng.

73. Chi phí bán hàng là:

A. Toàn bộ chi phí phát sinh tạo nên giá trị thành phẩm.

B. Toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

C. Chi phí để có được hàng hóa.

D. Chi phí bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng.

74. Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán ghi:

A. NỢ 111, 112, 131/CÓ 511, 3331.

B. NỢ 131/CÓ 511, CÓ 3331, CÓ 3387 (đúng).

C. NỢ 131/CÓ 711, CÓ 3331.

D. NỢ 111, 112, 131/CÓ 711, CÓ 3331.

75. Nội dung của doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

A. Số tiền phạt của khách hàng ký về vi phạm hợp đồng.

B. Khoản chênh lệch giữa tiền mặt với sổ kế toán.

C. Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay (đúng).

D. Khoản thu sẽ có được nếu bán được hàng cho khách hàng.

76. Tiền thuế môn bài, thuế đất phải nộp nhà nước ghi vào:

A. NỢ TK 642 (đúng).

B. NỢ TK 333.

C. NỢ TK 811.

D. NỢ TK 342.

77. Tổng khoản trích BHXH theo lương của doanh nghiệp và người lao động là:

A. 15%.

B. 19%.

C. 20% (đúng).

D. 25%.

78. Kế toán lập và trình bày BCTC theo mấy nguyên tắc?

- A. 3 nguyên tắc.
- B. 4 nguyên tắc.
- C. 5 nguyên tắc.
- D. 6 nguyên tắc (đúng).

79. Doanh nghiệp nào sau đây không cần phải lập BCTC năm ?

- A. Doanh nghiệp tư nhân.
- B. Công ty TNHH.
- C. Doanh nghiệp vốn nhà nước.
- D. Không doanh nghiệp nào là không nộp BCTC (đúng).

80. Theo qui định của chế độ kế toán Việt Nam thì có bao nhiêu hình thức ghi sổ kế toán?

- A. 3.
- B. 4.
- C. 5 (đúng).
- D. 6.